CÔNG TY CỔ PHẦN **PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM** ***VIETNAM POWER DEVELOPMENT*** ***JOINT STOCK COMPANY***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** ***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số: 1452/VNPD-TCKT	*Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026*

V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế tại Báo cáo tài chính Quý III Năm 2026
Regarding explanation of fluctuations in profit after tax in the Financial Statement for Quarter III Year 2026

Kính gửi/ *Respectfully to:*
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
  State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.
  Ho Chi Minh Stock Exchange.

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**
Name: ***VIETNAM POWER DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY***
Mã chứng khoán/ *Stock code:* VPD
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội
Head office address: 2nd Floor - CT2 - 286 Nguyen Xien, Thanh Liet Ward, Ha Noi City
Điện thoại/ *Phone:* 024 221 31580
Fax: 024 355 27987

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2026 như sau:

Pursuant to the provisions of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Vietnam Power Development Joint Stock Company explains the fluctuations in profit after tax of Quarter III of 2026 as follows:

- Lợi nhuận sau thuế Quý III Năm 2025: 135.190,37 triệu đồng.
  Profit after tax of Quarter III of 2025: 135.190,37 *million VND.*
- Lợi nhuận sau thuế Quý III Năm 2026: 107.215,23 triệu đồng.
  Profit after tax of Quarter III of 2026: 107.215,23 *million VND.*

Nguyên nhân biến động/ Cause of change:

Lợi nhuận sau thuế Quý III năm 2026 giảm 27.975,14 triệu đồng, tương đương giảm 20,69% so với Quý III năm 2025. Nguyên nhân chính: Do sản lượng điện Quý III năm 2026 giảm so với Quý III năm 2025 là 32,90 triệu kWh, dẫn đến tổng doanh thu Quý III năm 2026 giảm 29.247,13 triệu đồng, tương đương giảm 11,24% so với Quý III năm 2025, vì vậy lợi nhuận giảm. Cụ thể như sau:

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
Ký ngày: 20/10/2026 09:12:28

Profit after tax of Quarter III of 2026 decreased by 27.975,14 million VND, equivalent to an decrease of 20,69 % compared to Quarter III of 2025. The main reason: Due to the decrease in electricity output of Quarter III of 2026 compared to Quarter III of 2025 of 32,90 milion kWh, leading to total revenue of Quarter III of 2026 decreasing by 29.247,13 million VND, equivalent to an decrease of 11,24% compared to Quarter III of 2025, so profit decreased. Specifically as follows:

Unit: Million VND

Chỉ tiêu/*Target*	Quý III 2026 *Quarter III 2026*	Quý III 2025 *Quarter III 2025*	Chênh lệch/ *Difference*	
			Tăng/giảm *Increase/ decrease*	Tỷ lệ/ *Proportion*
Tổng doanh thu *Total revenue*	230.974,00	260.221,13	(29.247,13)	-11,24%
Tổng chi phí *Total cost*	96.758,84	91.011,58	5.747,27	6,31%
Lợi nhuận trước thuế *Profit before tax*	134.215,16	169.209,55	(34.994,39)	-20,68%
Chí phí thuế TNDN *Corporate income tax expense*	26.999,93	34.019,18	(7.019,25)	-20,63%
Lợi nhuận sau thuế TNDN ***Profit after corporate income tax***	**107.215,23**	**135.190,37**	**(27.975,14)**	**-20,69%**

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam xin giải trình số liệu với các Quý cơ quan và Quý cổ đông

Vietnam Power Development Joint Stock Company would like to explain the data to agencies and shareholders.

Trân trọng.

Best regards./.

Nơi nhận:
Recipient:
- Như kính gửi/ *As above;*
- HĐQT, BKS (b/c)/ *BOD, SB (r/p);*
- TGĐ (b/c)/ *GD (r/p);*
- VP.HĐQT/ *O.BOD;*
- Lưu: VT, PTCKT.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
OBO.GENERAL DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
DEPUTY GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N: 0101264520 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Tùng Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN **PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM** ***VIETNAM POWER DEVELOPMENT*** ***JOINT STOCK COMPANY***	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** ***SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ***Independence - Freedom - Happiness***
Số: 1449/VNPD-TCKT	*Hà Nội, ngày 19 tháng 10 năm 2026*

V/v công bố thông tin về Báo cáo tài chính Quý III Năm 2026
Regarding the announcement of information on the Financial Statement for Quarter III Year 2026

Kính gửi/ *Respectfully to:*
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
  State Securities Commission;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.
  Ho Chi Minh Stock Exchange.

Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**
Name: ***VIETNAM POWER DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY***
Mã chứng khoán/ *Stock code:* VPD
Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, Phường Thanh Liệt, Thành phố Hà Nội
Head office address: 2nd Floor - CT2 - 286 Nguyen Xien, Thanh Liet Ward, Ha Noi City
Điện thoại/ *Phone:* 024 221 31580
Fax: 024 355 27987
Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Tùng Phương
Information disclosure person: Nguyen Tung Phuong
Địa chỉ: Số 4 Yên Bình Tổ 2, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội
Address: No. 4 Yen Binh Group 2, Ha Dong Ward, Ha Noi City
Chức vụ: Phó Tổng giám đốc
Position: Deputy General Director
Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☒ Định kỳ ☐ Bất thường ☐ Theo yêu cầu
Information type published: ☐ *24h* ☒ *Periodical* ☐ *Abnormal* ☐ *On Demand*
Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý III Năm 2026.
Information disclosure content: Financial Statement for Quarter III Year 2026.
Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần

Phát triển Điện lực Việt Nam vào ngày 19/10/2026 tại đường dẫn/ *This information was published on the website of Vietnam Power Development Joint Stock Company on October 19, 2026 at the link: https://vnpd.com.vn/vi/bao-cao-tai-chinh-quy-iii-nam-2026-531788*

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Vietnam Power Development Joint Stock Company hereby commits that the information published above is true and is fully responsible before the law for the content of the published information./.

Nơi nhận:
Recipient
- Như kính gửi/ *As above;*
- HĐQT, BKS (b/c)/ *BOD, SB (r/p);*
- TGĐ (b/c)/ *GD (r/p);*
- VP.HĐQT/ *O.BOD;*
- Lưu: VT, PTCKT.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE PERSON
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
OBO. GENERAL DIRECTOR
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
DEPUTY GENERAL DIRECTOR

M.S.D.N:0101264520 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM * THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Tùng Phương

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Quý III/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**514.216.416.875**	**501.640.246.140**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**300.511.436.814**	**280.620.629.431**
111	1. Tiền		20.249.210.789	45.620.629.431
112	2. Các khoản tương đương tiền		280.262.226.025	235.000.000.000
130	**II. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**204.456.079.838**	**214.952.887.709**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	195.147.144.907	199.569.342.267
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	11.494.511.573	9.874.913.957
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.405.398.989	10.099.607.116
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(4.590.975.631)	(4.590.975.631)
140	**III. Hàng tồn kho**	9	**7.226.005.408**	**5.649.145.609**
141	1. Hàng tồn kho		7.226.005.408	5.649.145.609
160	**IV. Tài sản ngắn hạn khác**		**2.022.894.815**	**417.583.391**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	472.151.233	403.257.931
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		690.805	690.805
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.550.052.777	13.634.655
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.175.442.390.255**	**1.279.054.951.008**
220	**I. Tài sản cố định**		**1.122.392.783.566**	**1.233.231.430.626**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.117.120.763.116	1.227.444.481.057
222	*- Nguyên giá*		*3.533.414.576.557*	*3.530.527.835.098*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.416.293.813.441)*	*(2.303.083.354.041)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	5.272.020.450	5.786.949.569
228	*- Nguyên giá*		*7.979.147.733*	*8.152.147.733*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(2.707.127.283)*	*(2.365.198.164)*
250	**II. Tài sản dở dang dài hạn**	**13**	**20.196.237.193**	**13.299.288.742**
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		20.196.237.193	13.299.288.742
260	**III. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**1.950.000.000**	**1.950.000.000**
263	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.950.000.000	1.950.000.000
270	**IV. Tài sản dài hạn khác**		**30.903.369.496**	**30.574.231.640**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	3.115.610.548	2.615.818.203
273	2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	14	27.787.758.948	27.958.413.437
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**1.689.658.807.130**	**1.780.695.197.148**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026
(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**136.941.062.008**	**156.238.521.216**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**135.968.862.008**	**155.614.069.560**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	7.899.617.509	29.398.235.610
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		102.460.000	102.460.000
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	17	40.977.966.100	36.308.298.585
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn	16	54.045.623.045	39.064.355.683
315	5. Phải trả người lao động		10.203.106.257	20.600.941.459
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	166.298.146	225.722.979
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	277.568.235	621.743.928
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	7.000.000.000	20.000.000.000
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.296.222.716	9.292.311.316
330	**II. Nợ dài hạn**		**972.200.000**	**624.451.656**
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		-	-
344	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		972.200.000	624.451.656
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	21	**1.552.717.745.122**	**1.624.456.675.932**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.065.896.290.000	1.065.896.290.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.065.896.290.000*	*1.065.896.290.000*
412	2. Thặng dư vốn		2.963.476.440	2.963.476.440
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		43.939.891.749	22.967.865.239
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		95.118.701.756	116.090.728.266
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		344.799.385.177	416.538.315.987
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*156.117.237.287*	*154.157.165.009*
420b	*- LNST chưa phân phối năm nay*		*188.682.147.890*	*262.381.150.978*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**1.689.658.807.130**	**1.780.695.197.148**

M.S.D.N:0101264520 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Hoàng Hà	**Bùi Thị Thu Trang**	**Nguyễn Anh Tuấn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
				VND	VND	VND	VND
1	**Doanh thu bán hàng và cung cấp**	**01**	**23**	**228.214.215.296**	**259.535.776.972**	**475.296.881.709**	**517.447.586.046**
2	**Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**		**228.214.215.296**	**259.535.776.972**	**475.296.881.709**	**517.447.586.046**
3	**Giá vốn hàng bán**	**11**	**24**	**83.792.984.187**	**79.048.219.112**	**212.559.619.096**	**211.843.230.068**
4	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**144.421.231.109**	**180.487.557.860**	**262.737.262.613**	**305.604.355.978**
5	Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	2.498.212.942	385.348.732	10.231.112.474	1.367.777.669
6	Chi phí tài chính	23	26	352.177.747	978.074.306	1.203.014.061	4.225.583.082
	Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*283.643.836*	*846.289.487*	*997.412.328*	*3.390.533.623*
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	12.613.680.445	10.539.742.928	35.559.463.019	32.712.186.129
8	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh**	**30**		**133.953.585.859**	**169.355.089.358**	**236.205.898.007**	**270.034.364.436**
9	Thu nhập khác	31	28	261.571.486	300.001.220	315.193.827	(27.099.852)
10	Chi phí khác	32	29	-	445.539.973	91.927.788	445.603.610
11	**Lợi nhuận khác**	**40**		**261.571.486**	**(145.538.753)**	**223.266.039**	**(472.703.462)**
12	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**134.215.157.345**	**169.209.550.605**	**236.429.164.046**	**269.561.660.974**
13	**Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**51**	30	**26.999.928.170**	**34.019.177.587**	**47.747.016.156**	**54.215.254.598**
14	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**107.215.229.175**	**135.190.373.018**	**188.682.147.890**	**215.346.406.376**
15	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	31	**1.006**	**1.268**	**1.770**	**2.020**

M.S.D.N: 0101264520 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyễn Hoàng Hà
Người lập biểu

Bùi Thị Thu Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Tuấn
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		524.796.198.019	359.011.539.325
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(37.390.358.576)	(30.758.343.851)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(42.732.220.477)	(29.144.624.049)
04	4. Chi phí đi vay đã trả		(1.003.935.616)	(3.435.152.903)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(40.535.376.422)	(39.477.233.128)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		306.730.322	576.382.667
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(105.526.938.076)	(116.076.331.973)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		***297.914.099.174***	***140.696.236.088***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(37.004.836.699)	(7.082.068.592)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		321.200.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.196.460.625	1.406.067.551
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		***(26.487.176.074)***	***(5.676.001.041)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		(13.000.000.000)	(51.366.666.649)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(238.536.115.717)	(167.604.615.337)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		***(251.536.115.717)***	***(218.971.281.986)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**19.890.807.383**	**(83.951.046.939)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**280.620.629.431**	**221.236.483.252**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**300.511.436.814**	**137.285.436.313**

Nguyễn Hoàng Hà	**Bùi Thị Thu Trang**	**Nguyễn Anh Tuấn**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Người đại diện theo pháp luật
		Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Điện lực Việt Nam là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0101264520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp ngày 03 tháng 06 năm 2002, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 25 tháng 08 năm 2025 và Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 21 tháng 05 năm 2026.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 2 - CT2 - 286 Nguyễn Xiển, phường Thanh Liệt, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 1.065.896.290.000 VND; tương đương 106.589.629 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là: 128 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là: 126 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất điện từ nguồn năng lượng tái tạo (Loại trừ: Đầu tư xây dựng và vận hành nhà máy thủy điện chiến lược đa mục tiêu theo danh mục do Thủ tướng Chính phủ quyết định).

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Công ty xác định chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường không quá 12 tháng, làm cơ sở phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính, phù hợp quy định hiện hành và phản ánh đúng bản chất luân chuyển vốn của Công ty.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong 5 tháng đầu năm, điều kiện thủy văn trên lưu vực các nhà máy thủy điện và phương thức huy động của hệ thống điện tương đối thuận lợi. Tuy nhiên, tháng 6 và tháng 7, lượng nước về hồ Nhà máy Thủy điện Khe Bố giảm đáng kể với cùng kỳ năm trước. Trong quý III/2026, lượng nước về hồ Nhà máy Thủy điện Bắc Bình thấp hơn so với cùng kỳ năm trước và mức trung bình nhiều năm. Theo đó, doanh thu sản xuất điện giảm 42.150.704.337 VND, tương ứng giảm 8,15% so với cùng kỳ năm trước; lợi nhuận sau thuế giảm 26.664.258.486 VND, tương ứng giảm 12,38% so với cùng kỳ năm trước.

1.6. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Công ty (Bao gồm Nhà máy Thủy điện Nậm Má)	Hà Nội	Sản xuất và bán điện
Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	Lâm Đồng	Sản xuất điện năng
Nhà máy Thủy điện Khe Bố	Nghệ An	Sản xuất điện năng
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Hà Nội	Tư vấn

1.7. Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính

Các thông tin trên báo cáo tài chính đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 36 của báo cáo tài chính này.

2.4 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

2.5 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ tại Trung tâm tư vấn thiết kế là chi phí phát sinh tương ứng với khối lượng công việc tư vấn đã cung cấp nhưng chưa quyết toán.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty đã thực hiện tạm tăng nguyên giá tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Khe Bố đối với các tài sản đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng trong năm 2013 theo dự toán được phê duyệt. Năm 2018, trên cơ sở hướng dẫn của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại văn bản số 706/EVN-TCKT ngày 09/02/2018, Công ty thực hiện điều chỉnh nguyên giá các tài sản cố định tại nhà máy này theo chi phí đầu tư xây dựng cơ bản thực tế bao gồm cả giá trị bồi thường, di dân và tái định cư đã thực hiện nhưng chưa nghiệm thu theo khối lượng thi công thực tế của từng hạng mục. Công ty đã thực hiện điều chỉnh nguyên giá các tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Khe Bố được quyết toán giai đoạn 1 theo giá trị quyết toán được Hội đồng quản trị phê duyệt tại Quyết định số 1279/QĐ-HĐQT ngày 18/09/2024 và quyết toán giai đoạn 2 theo giá trị quyết toán được Hội đồng quản trị phê duyệt tại Quyết định số 42/QĐ-HĐQT ngày 14/10/2025.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 46,4 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	46,4 - 66 năm
- Phần mềm quản lý và TSCĐ vô hình khác	03 - 10 năm

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh của từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng ghi nhận chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ như sau: (i) Phân bổ dần vào chi phí trong kỳ nhưng tối đa không quá 3 năm đối với những tài sản có giá trị từ 30 triệu đồng trở lên; (ii) Ghi nhận toàn bộ một lần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ đối với những tài sản có giá trị dưới 30 triệu đồng.
- Chi phí chờ phân bổ khác như chi phí cấp phép khai thác sử dụng nước mặt, chi phí kiểm định an toàn đập,... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn cụ thể được thể hiện trên chứng từ liên quan.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Cộng ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.16 Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.18 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Các khoản chi phí phải trả này được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu mua lại của chính công ty) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được.

Doanh thu bán điện thương phẩm

Doanh thu bán điện thương phẩm bao gồm doanh thu bán điện thương phẩm, thuế tài nguyên, phí dịch vụ môi trường rừng, phí cấp quyền khai thác nước mặt thu được từ bên mua điện. Giá trị doanh thu được xác định dựa trên sản lượng điện thương phẩm được Công ty và khách hàng xác nhận hàng kỳ và đơn giá theo hợp đồng, phụ lục hợp đồng ký với bên mua điện và theo quy định của pháp luật có liên quan.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 Giá vốn bán điện thương phẩm

Giá vốn bán điện thương phẩm là tổng chi phí phát sinh của sản lượng điện thương phẩm cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm chi phí đi vay vốn, chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm: các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, khoản lập dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

2.24 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất điện năng, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, toàn bộ hoạt động của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Tiền mặt	1.444.438.500	343.888.000
- Tiền gửi không kỳ hạn	18.804.772.289	45.276.741.431
- Các khoản tương đương tiền	280.262.226.025	235.000.000.000
	300.511.436.814	**280.620.629.431**

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

	Loại tiền	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Giá trị
				VND
Tiền gửi không kỳ hạn				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND		0,20%	17.151.213.426
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VND		0,10%	29.890.803
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	VND		0,20%	1.623.668.060
				18.804.772.289
Các khoản tương đương tiền				
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	1 tháng	4,75%	280.262.226.025
				280.262.226.025

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Giá trị khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại ngày đầu năm và cuối kỳ là khoản vốn góp vào Công ty Cổ phần Thủy điện Cấm Sơn có trụ sở tại xã Hương Lạc, huyện Lạng Giang, tỉnh Bắc Giang (nay là xã Lạng Giang, tỉnh Bắc Ninh) có giá gốc 1.950.000.000 VND, tương ứng số lượng 301.588 cổ phần, tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết là 11,6%, hoạt động chính là sản xuất điện năng. Khoản đầu tư này không có dấu hiệu tổn thất, vì thế Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***195.106.822.357***	-	***199.529.019.717***	-
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	193.839.974.971	-	187.478.118.122	-
Tổng công ty Điện lực Miền Bắc	1.266.847.386	-	12.050.901.595	-
Bên khác	***40.322.550***	-	***40.322.550***	-
Phải thu khách hàng khác	40.322.550	-	40.322.550	-
	195.147.144.907	**-**	**199.569.342.267**	**-**

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***210.667.557***	-	***210.667.557***	-
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4 (PECC4)	210.667.557	-	210.667.557	-
Bên khác	***11.283.844.016***	***(4.590.975.631)***	***9.664.246.400***	***(4.590.975.631)***
Hội đồng bồi thường, giải phóng mặt bằng huyện Tương Dương (i)	544.553.335	(544.553.335)	544.553.335	(544.553.335)
Các khoản trả trước liên quan đến Ban quản lý dự án bồi thường, di dân và tái định cư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bố (ii)	4.558.497.992	(4.046.422.296)	4.558.497.992	(4.046.422.296)
Công ty CP Miền Tây Nghệ An	695.811.817		2.642.408.741	
Công ty TNHH dịch vụ năng lượng TAD	1.625.520.000			
Trả trước cho người bán khác	3.859.460.872		1.918.786.332	
	11.494.511.573	**(4.590.975.631)**	**9.874.913.957**	**(4.590.975.631)**

(i) Khoản ứng kinh phí hoạt động phục vụ công tác bồi thường giải phóng mặt bằng Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bố theo Hợp đồng số 18/2007/HĐXD-VNPD ngày 20/08/2007 chưa được quyết toán.

(ii) Các công nợ của các nhà thầu theo bàn giao của Ban quản lý Dự án bồi thường, di dân và tái định cư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bố chưa được quyết toán.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về tạm ứng	2.005.389.640	-	1.645.143.437	-
Tiền bán điện (i)	-	-	7.832.104.114	-
Phải thu khác	400.009.349	-	622.359.565	-
	2.405.398.989	**-**	**10.099.607.116**	**-**
Trong đó: Bên liên quan				
Tổng Công ty Phát điện 1	-	-	128.553.913	-
Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc	-	-	7.832.104.114	-
	-	**-**	**7.960.658.027**	**-**

(i) Đây là khoản phải thu Tổng Công ty Điện lực miền Bắc (EVNNPC) do hợp đồng mua bán điện của Nhà máy thủy điện Nậm Má đã hết hạn vào ngày 22/5/2024 nên Công ty tạm ghi nhận tiền bán điện theo sản lượng điện thương phẩm được EVNNPC xác nhận và giá tạm thời theo quy định tại Thông tư số 12/2025/TT-BCT ngày 01/02/2025 của Bộ Công thương. Hiện nay, hai bên đã thống nhất giá điện tạm thời và gia hạn hợp đồng mua bán điện số 151/EVNNPC-B9 theo phụ lục sửa đổi bổ sung số 13 ngày 15/5/2026.

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Trả trước cho người bán				
Các nhà thầu thi công hạng mục tái định cư Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bố	4.590.975.631		4.590.975.631	
	4.590.975.631	**-**	**4.590.975.631**	**-**

9 HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.462.988.495	-	2.807.072.725	-
Công cụ, dụng cụ	2.479.719.666	-	2.559.270.637	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	283.297.247	-	282.802.247	-
- *Chi phí của Trung tâm Tư vấn Thiết kế*	*283.297.247*		*282.802.247*	
	7.226.005.408	**-**	**5.649.145.609**	**-**

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	472.151.233	403.257.931
	472.151.233	**403.257.931**
b) Dài hạn		
Quyền sử dụng đất có thời hạn trả tiền một lần (i)	731.397.879	746.565.111
Chi phí cấp phép khai thác nước mặt	729.063.993	836.459.049
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	1.655.148.676	1.032.794.043
	3.115.610.548	**2.615.818.203**

(i) Chi phí quyền sử dụng đất trả tiền một lần tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình có thời hạn 66 năm kể từ năm 2010, với diện tích sử dụng là 14.141m^2.

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc (i)	Máy móc, thiết bị (i)	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (i)	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	1.851.630.859.576	1.658.995.729.284	13.482.635.528	6.418.610.710	3.530.527.835.098
- Mua trong kỳ		10.566.237.079		197.980.276	10.764.217.355
- Đầu tư XDCB hoàn thành	2.495.886.914	107.068.347			2.602.955.261
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(830.543.392)	-	(830.543.392)
- Giảm khác	(8.943.007.133)	(643.713.000)	-	(63.167.632)	(9.649.887.765)
Số dư cuối kỳ	**1.845.183.739.357**	**1.669.025.321.710**	**12.652.092.136**	**6.553.423.354**	**3.533.414.576.557**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	1.060.197.809.801	1.227.811.595.311	9.663.571.108	5.410.377.821	2.303.083.354.041
- Khấu hao trong kỳ	59.800.654.991	61.773.040.768	610.984.429	518.487.855	122.703.168.043
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(830.543.392)	-	(830.543.392)
- Giảm do phân loại lại	(1.913.556.483)	1.913.556.483	-	-	-
- Giảm khác	(7.955.284.619)	(643.713.000)	-	(63.167.632)	(8.662.165.251)
Số dư cuối kỳ	**1.110.129.623.690**	**1.290.854.479.562**	**9.444.012.145**	**5.865.698.044**	**2.416.293.813.441**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	791.433.049.775	431.184.133.973	3.819.064.420	1.008.232.889	1.227.444.481.057
Tại ngày cuối kỳ	**735.054.115.667**	**378.170.842.148**	**3.208.079.991**	**687.725.310**	**1.117.120.763.116**

(i) Trong đó bao gồm giá trị các hạng mục tái định cư công trình Nhà máy Thủy điện Khe Bố nhà thầu không xuất được hóa đơn do đã giải thể, đóng mã số thuế, không liên lạc được,... nhưng thực tế đã hoàn thành và đã được phê duyệt quyết toán là 10.679.544.889 VND, giá trị khấu hao tương ứng của các hạng mục này trong kỳ là 1.045.441.690 VND. Chi phí khấu hao này đã được loại bỏ khỏi chi phí khi tính thuế Thu nhập doanh nghiệp.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày cuối kỳ là 1.014.292.843.848 VND (tại ngày đầu năm là 1.117.396.082.702 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 531.778.994.068 VND (tại ngày đầu năm là 434.988.691.786 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình chờ thanh lý tại ngày cuối kỳ là 68.181.818 VND (tại ngày đầu năm là 0 VND).

Thông tin về các tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Tình hình sử dụng	Nguyên giá	Giá trị còn lại
			VND	VND
KB - Nhà máy	Nhà máy thủy điện Khe Bố	Sử dụng bình thường	381.384.950.565	187.952.085.749
KB - Đập tràn	Nhà máy thủy điện Khe Bố	Sử dụng bình thường	474.578.281.145	223.930.123.066
KB - Thiết bị cơ điện Tổ máy số 1	Nhà máy thủy điện Khe Bố	Sử dụng bình thường	343.101.127.842	159.171.398.693
KB - Thiết bị cơ điện Tổ máy số 2	Nhà máy thủy điện Khe Bố	Sử dụng bình thường	332.237.488.975	169.786.235.082

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i)	Phần mềm quản lý	TSCĐ vô hình khác	**Tổng cộng**
	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	5.684.472.483	2.093.174.660	374.500.590	8.152.147.733
- Giảm khác	-	(173.000.000)	-	(173.000.000)
Số dư cuối kỳ	**5.684.472.483**	**1.920.174.660**	**374.500.590**	**7.979.147.733**
Giá trị hao mòn luỹ kế				
Số dư đầu năm	1.067.255.135	1.179.886.401	118.056.628	2.365.198.164
- Khấu hao trong kỳ	65.428.695	335.387.851	42.402.897	443.219.443
- Giảm khác	-	(101.290.324)	-	(101.290.324)
Số dư cuối kỳ	**1.132.683.830**	**1.413.983.928**	**160.459.525**	**2.707.127.283**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4.617.217.348	913.288.259	256.443.962	5.786.949.569
Tại ngày cuối kỳ	**4.551.788.653**	**506.190.732**	**214.041.065**	**5.272.020.450**

(i) Quyền sử dụng đất tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình, Nhà máy Thủy điện Khe Bố được sử dụng xây dựng Nhà điều hành, Nhà máy thủy điện.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày cuối kỳ là 1.495.587.849 VND (tại ngày đầu năm là 1.525.135.317 VND).

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 608.129.467 VND (tại ngày đầu năm là 417.563.105 VND).

Thông tin về các tài sản cố định vô hình có giá trị lớn của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2026 như sau:

Tên tài sản	Bộ phận sử dụng	Tình hình sử dụng	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND
BB - Quyền sử dụng đất	Nhà máy thủy điện Bắc Bình	Sử dụng bình thường	3.157.548.229	2.356.200.804
KB - Quyền sử dụng đất	Nhà máy thủy điện Khe Bố	Sử dụng bình thường	1.826.924.254	1.495.587.849

13 TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Hệ thống Rơ le - Nhà máy thủy điện Bắc Bình		4.172.303.704
- Hệ thống điều khiển giám sát (DCS) và hệ thống điều khiển công suất tổ máy từ xa (AGC) - Nhà máy thủy điện Bắc Bình	8.147.900.062	7.379.050.019
- Công trình khác	12.048.337.131	1.747.935.019
	20.196.237.193	**13.299.288.742**

14 THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tại Nhà máy Thủy điện Khe Bố	24.682.233.194	24.852.887.683
Tại Nhà máy Thủy điện Bắc Bình	3.105.525.754	3.105.525.754
	27.787.758.948	**27.958.413.437**

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	**308.947.485**	**1.464.651.612**
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4 (PECC4)	276.480.000	276.480.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 2 (PECC 2)	32.467.485	649.349.692
Công ty Truyền tải Điện 1		277.733.361
Công ty Công nghệ thông tin Điện lực miền Bắc - CN TCT Điện lực miền Bắc		19.800.000
Công ty Điện lực Tuyên Quang - CN TCT Điện lực miền Bắc		6.518.320
CN TCT phát điện 1 - Công ty Thủy điện Đại Ninh		176.806.800
Công ty Điện lực Lâm Đồng		57.963.439
Bên khác	**7.590.670.024**	**27.933.583.998**
Công ty Cổ phần 495	501.433.589	501.433.589
Công ty TNHH Công nghệ Năng lượng Nam Việt	1.259.083.051	9.046.387.021
Công ty CP đầu tư và dịch vụ công nghệ		3.192.307.200
Công ty CP Tapaco Việt Nam		1.925.997.257
Các người bán khác	5.830.153.384	13.267.458.931
	7.899.617.509	**29.398.235.610**

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.678.940.946	34.960.816.346	29.558.925.002	483.604.108	7.080.832.290
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	23.785.376.422	47.747.016.156	40.535.376.422	-	30.997.016.156
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.585.630.386	4.481.644.989	7.047.385.954	1.066.448.669	19.889.421
Thuế tài nguyên nước	-	4.672.785.377	45.469.565.645	41.474.546.719	-	8.667.804.303
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	13.634.655	-	45.448.650	18.179.400	-	13.634.595
Phí dịch vụ môi trường rừng	-	6.341.622.552	14.853.500.172	13.928.676.444	-	7.266.446.280
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-		3.955.729.000	3.955.729.000	-	
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác			631.190	631.190		-
	13.634.655	**39.064.355.683**	**151.514.352.148**	**136.519.450.131**	**1.550.052.777**	**54.045.623.045**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	40.977.966.100	36.308.298.585
	40.977.966.100	**36.308.298.585**
Trong đó: Bên liên quan		
Tổng Công ty Phát điện 1 (Genco1)		
Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại		
Tepco Renewable Power Singapore Pte.Ltd		
Công đoàn Điện lực Việt Nam		
Công đoàn Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam		
	-	-

Các khoản cổ tức đã được công bố chi trả nhưng đã quá thời hạn thanh toán mà Công ty chưa thực hiện chi trả cho cổ đông:

	Số tiền
	VND
Cổ tức từ năm 2009 đến năm 2018	13.768.589.360
Cổ tức năm 2019 (5%)	1.480.503.500
Cổ tức năm 2020 (6%)	1.809.832.860
Cổ tức năm 2021 (10%)	2.863.671.335
Cổ tức năm 2022 (13%)	3.708.224.155
Cổ tức năm 2023 (20%)	5.800.211.680
Cổ tức năm 2024 (16%)	4.662.782.510
Cổ tức năm 2025 (23%)	6.884.150.700
	40.977.966.100

Nguyên nhân chưa thanh toán là do một số cổ đông chưa thực hiện đăng ký lưu ký chứng khoán, chưa cung cấp thông tin tài khoản nhận cổ tức hoặc chưa đến nhận cổ tức bằng tiền mặt tại Công ty. Đây là các nguyên nhân khách quan, không liên quan đến khả năng thanh toán của Công ty. Công ty thực hiện chi trả ngay khi cổ đông hoàn tất các thủ tục cần thiết theo quy định.

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.098.630	8.191.781
Chi phí phải trả khác	163.199.516	217.531.198
	166.298.146	**225.722.979**

19 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Kinh phí công đoàn	97.752.810	87.687.835
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	173.753.812	82.036.654
Phải trả khác	6.061.613	452.019.439
	277.568.235	**621.743.928**

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả (i)	20.000.000.000		13.000.000.000	7.000.000.000
	20.000.000.000	**-**	**13.000.000.000**	**7.000.000.000**
b) Vay dài hạn				
Vay dài hạn				-
	-	-	-	-
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	-			-

(i) Khoản vay tại ngày cuối kỳ là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 01/2023/7757730/HĐMN-ABB-BIDV ngày 23/010/2023 với thời hạn 39 tháng, lãi suất vay thay đổi theo thời kỳ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn phục vụ Dự án Nhà máy Thủy điện Khe Bố. Khoản vay được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

21 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**1.065.896.290.000**	**2.963.476.440**	**16.828.340.998**	**58.561.799.885**	**259.084.382.181**	**1.403.334.289.504**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	262.381.150.978	262.381.150.978
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(21.317.925.800)	(21.317.925.800)
Trích lập Quỹ Đầu tư phát triển				63.668.452.622	(63.668.452.622)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(19.940.838.750)	(19.940.838.750)
Đầu tư TSCĐ từ Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	6.139.524.241	(6.139.524.241)		-
Số dư cuối kỳ trước	**1.065.896.290.000**	**2.963.476.440**	**22.967.865.239**	**116.090.728.266**	**416.538.315.987**	**1.624.456.675.932**
Số dư đầu năm nay	**1.065.896.290.000**	**2.963.476.440**	**22.967.865.239**	**116.090.728.266**	**416.538.315.987**	**1.624.456.675.932**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	188.682.147.890	188.682.147.890
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(245.156.146.700)	(245.156.146.700)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(15.264.932.000)	(15.264.932.000)
Đầu tư TSCĐ từ Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	20.972.026.510	(20.972.026.510)	-	-
Số dư cuối kỳ này	**1.065.896.290.000**	**2.963.476.440**	**43.939.891.749**	**95.118.701.756**	**344.799.385.177**	**1.552.717.745.122**

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 63/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế phát sinh năm 2025	262.381.150.978
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm 2024	154.157.165.009
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến 31/12/2025	**416.538.315.987**
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	15.264.932.000
Chi trả cổ tức (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.300 VND)	245.156.146.700
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối còn lại	156.117.237.287

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ	Đầu năm VND	Tỷ lệ
Tổng công ty Phát điện 1	390.622.360.000	36,65%	390.622.360.000	36,65%
Tepco Renewable Power Singapore PTE. LTD	320.318.890.000	30,05%	320.318.890.000	30,05%
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại	113.116.570.000	10,61%	113.116.570.000	10,61%
Công đoàn Điện lực Việt Nam	34.611.010.000	3,25%	34.611.010.000	3,25%
Cổ đông khác	207.227.460.000	19,44%	207.227.460.000	19,44%
	1.065.896.290.000	**100%**	**1.065.896.290.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	*1.065.896.290.000*	*1.065.896.290.000*
- Vốn góp cuối kỳ	*1.065.896.290.000*	*1.065.896.290.000*
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	36.308.298.585	183.068.038.707
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	245.156.146.700	21.317.925.800
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền trong kỳ	240.486.479.185	167.604.615.337
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	40.977.966.100	36.781.349.170

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	106.589.629	106.589.629
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	106.589.629	106.589.629
- *Cổ phiếu phổ thông*	*106.589.629*	*106.589.629*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	106.589.629	106.589.629
- *Cổ phiếu phổ thông*	*106.589.629*	*106.589.629*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ Cổ phiếu

e) Các quỹ của công ty

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	95.118.701.756	116.090.728.266
	95.118.701.756	**116.090.728.266**

22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty có các hợp đồng thuê đất theo hình thức Nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh như sau:

STT	Tên khu đất	Văn bản pháp lý	Diện tích (m^2)	Mục đích sử dụng	Thời hạn
1	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, thôn Suối Nhuôm, xã Sông Lũy, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Giấy chứng nhận quyền SDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp (nay là UBND tỉnh Lâm Đồng)	13.694,90	Xây dựng văn phòng làm việc	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 19/02/2064
2	Nhà máy thủy điện Bắc Bình, thôn Suối Nhuôm, xã Sông Lũy, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Giấy chứng nhận quyền SDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Bình Thuận cấp (nay là UBND tỉnh Lâm Đồng)	725.969,90	Xây dựng văn phòng làm việc, nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến hết ngày 22/02/2076
3	Nhà máy thủy điện Khe Bố, bản Tam Hương, xã Tam Quang, tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Giấy chứng nhận quyền SDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất do UBND tỉnh Nghệ An cấp	673.497,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến hết 08/08/2057
4	Nhà máy thủy điện Nậm Má, xã Cao Bồ, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Giấy chứng nhận quyền SDĐ, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BĐ 132604 do UBND tỉnh Hà Giang cấp (nay là UBND tỉnh Tuyên Quang)	77.690,00	Xây dựng nhà máy thủy điện	Thời hạn sử dụng đến hết 14/07/2058

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty CP Xuất nhập khẩu Xây dựng Âu Lạc Brother	34.568.270	34.568.270
Viện Quy hoạch và Thiết kế Nông nghiệp	50.000.000	50.000.000
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3	100.438.263	100.438.263
Công ty Tư vấn Xây dựng Thủy lợi I (nay là Tổng Công ty Tư vấn Xây dựng Thủy lợi Việt Nam - CTCP)	12.000.000	12.000.000
	197.006.533	**197.006.533**

23 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	475.296.881.709	517.447.586.046
- *Nhà máy Thủy điện Nậm Má*	*7.343.553.835*	*9.816.087.384*
- *Nhà máy Thủy điện Bắc Bình*	*91.834.437.999*	*85.934.520.669*
- *Nhà máy Thủy điện Khe Bố*	*376.118.889.875*	*421.696.977.993*
	475.296.881.709	**517.447.586.046**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	247.082.666.413	257.911.809.074

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá vốn của bán điện thương phẩm	212.559.619.096	211.843.230.068
- *Nhà máy Thủy điện Nậm Má*	*7.786.492.837*	*7.966.587.658*
- *Nhà máy Thủy điện Bắc Bình*	*34.855.628.444*	*34.259.527.556*
- *Nhà máy Thủy điện Khe Bố*	*169.917.497.815*	*169.617.114.854*
	212.559.619.096	**211.843.230.068**

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.231.112.474	1.366.889.469
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	888.200
	10.231.112.474	**1.367.777.669**

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí đi vay	997.412.328	3.390.533.623
Chi phí tài chính khác	205.601.733	835.049.459
	1.203.014.061	**4.225.583.082**

27 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	670.348.680	410.600.930
Chi phí nhân công	21.201.186.229	19.608.987.394
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	228.342.482	204.915.534
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.837.393.854	2.813.499.498
Thuế, phí và lệ phí	50.159.944	144.410.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.059.567.271	1.983.178.720
Chi phí khác bằng tiền	8.512.464.559	7.546.593.786
	35.559.463.019	**32.712.186.129**

28 THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá trị phế liệu dự kiến thu hồi khi tháo dỡ TSCĐ	48.106.499	
Điều chỉnh lại giá nhập kho của các vật tư, phụ tùng		(336.907.244)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	260.571.111	
Các khoản khác	6.516.217	309.807.392
	315.193.827	**(27.099.852)**

29 CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	71.709.676	
Tiền truy thu, chậm nộp thuế	218.109	63.635
Các khoản chi phí khác	20.000.003	445.539.975
	91.927.788	**445.603.610**

30 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	236.429.164.046	269.561.660.974
Các khoản điều chỉnh tăng	2.305.916.739	1.514.612.016
- *Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành*	*540.000.000*	*505.536.000*
- *Khoản truy thu thuế, chậm nộp thuế*	*218.109*	*63.635*
- *Chi phí khấu hao không được trừ*	*1.045.441.690*	*433.811.989*
- *Các khoản không được trừ khác*	*720.256.940*	*575.200.392*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- *Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN*	-	
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	238.735.080.785	271.076.272.990
- *Thu nhập chịu thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (20%)*	*238.735.080.785*	*271.076.272.990*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**47.747.016.156**	**54.215.254.598**
Trong đó:		
- *Chi phí thuế TNDN trên thuế suất phổ thông*	*47.747.016.156*	*54.215.254.598*
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	23.785.376.422	21.097.233.128
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(40.535.376.422)	(39.477.233.128)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**30.997.016.156**	**35.835.254.598**

31 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	188.682.147.890	215.346.406.376
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	188.682.147.890	215.346.406.376
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	106.589.629	106.589.629
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**1.770**	**2.020**

Công ty chưa có dự tính trích lập các quỹ trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	949.483.791	612.916.101
Chi phí nhân công	39.464.171.761	38.372.209.150
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	309.273.153	433.944.170
Chi phí khấu hao tài sản cố định	123.146.387.486	115.092.423.766
Thuế, phí và lệ phí	64.407.464.332	70.524.652.854
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.583.920.119	4.983.980.125
Chi phí khác bằng tiền	14.258.876.473	14.536.785.031
	248.119.577.115	**244.556.911.197**

33 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	7.000.000.000	32.000.000.002

34 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính này.

35 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Phát điện 1 (Genco1)	Cổ đông lớn
Công ty CP Nhiệt Điện Phả Lại	Cổ đông lớn
Tepco Renewable Power Singapore Pte.Ltd	Cổ đông lớn
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chủ sở hữu của Cổ đông lớn (Genco1)
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Tổng Công ty Điện lực miền Trung	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Công ty Điện lực Lâm Đồng	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Công ty Điện lực Nghệ An - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Công ty Điện lực Tuyên Quang - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Công ty Thí nghiệm điện miền Bắc	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH - Công ty Thí nghiệm điện miền Nam	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 - Công ty Thủy điện Đại Ninh	Chi nhánh của Cổ đông lớn (Genco1)
Công ty Truyền tải điện 1	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Công ty Viễn thông Điện lực và Công nghệ thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Công ty Công nghệ thông tin Điện lực miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1 (PECC1)	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 2 (PECC2)	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3 (PECC3)	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4 (PECC4)	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Công ty Mua bán điện	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Công ty CP EVN Quốc tế (EVNI)	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Công ty TNHH MTV Khách sạn - Du lịch và Dịch vụ thương mại (NPC HTT)	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi (DHD)	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Công ty Điện lực Hà Đông	Bên liên quan của Cổ đông lớn (Genco1)
Công đoàn Điện lực Việt Nam	Bên có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị Công ty
Công đoàn Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam	Tổ chức chính trị xã hội của Công ty
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng, cung cấp dịch vụ	**247.082.666.413**	**257.911.809.074**
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	243.391.373.463	253.234.690.075
Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	3.691.292.950	4.677.118.999
Cổ tức phải trả	**197.496.526.500**	**17.173.611.000**
Tổng Công ty Phát điện 1 (Genco1)	89.843.142.800	7.812.447.200
Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Phả Lại	26.016.811.100	2.262.331.400
Tepco Renewable Power Singapore Pte.Ltd	73.673.344.700	6.406.377.800
Công đoàn Điện lực Việt Nam	7.960.532.300	692.220.200
Công đoàn Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam	2.695.600	234.400
Cổ tức đã trả	**197.496.526.500**	**137.388.888.000**
Tổng Công ty Phát điện 1 (Genco1)	89.843.142.800	62.499.577.600
Công ty Cổ Phần Nhiệt Điện Phả Lại	26.016.811.100	18.098.651.200
Tepco Renewable Power Singapore Pte.Ltd	73.673.344.700	51.251.022.400
Công đoàn Điện lực Việt Nam	7.960.532.300	5.537.761.600
Công đoàn Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam	2.695.600	1.875.200

36 THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh trên báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Các thông tin này đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, soát xét. Thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/09/2025.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Cụ thể như sau:

Mã số	Tên khoản mục	Số liệu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 Số tiền VND	Mã số	Tên khoản mục	Số liệu theo điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 Số tiền VND	Thay đổi VND
	A) BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			**A) BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**		
150	**Tài sản ngắn hạn khác**	**417.583.391**	**160**	**Tài sản ngắn hạn khác**	**417.583.391**	
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	403.257.931	161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	403.257.931	Đổi tên, đổi mã số
152	Thuế GTGT được khấu trừ	690.805	162	Thuế GTGT được khấu trừ	690.805	Đổi mã số
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13.634.655	163	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13.634.655	Đổi mã số
240	**Tài sản dở dang dài hạn**	**13.299.288.742**	**250**	**Tài sản dở dang dài hạn**	**13.299.288.742**	
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.299.288.742	252	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13.299.288.742	Đổi mã số
250	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**1.950.000.000**	**260**	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**1.950.000.000**	
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.950.000.000	263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	1.950.000.000	Đổi mã số
260	**Tài sản dài hạn khác**	**30.574.231.640**	**270**	**Tài sản dài hạn khác**	**30.574.231.640**	
261	Chi phí trả trước dài hạn	2.615.818.203	271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	2.615.818.203	Đổi tên, đổi mã số
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	27.958.413.437	273	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	27.958.413.437	Đổi mã số
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**46.241.103.773**	**280**	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**	**46.241.103.773**	
			313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	36.308.298.585	
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	39.064.355.683	314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	39.064.355.683	Trình bày lại
314	Phải trả người lao động	20.600.941.459	315	Phải trả người lao động	20.600.941.459	Đổi mã số
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	225.722.979	316	Chi phí phải trả ngắn hạn	225.722.979	Đổi mã số
319	Phải trả ngắn hạn khác	36.930.042.513	320	Phải trả ngắn hạn khác	621.743.928	Trình bày lại, đổi mã số
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn han	20.000.000.000	321	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20.000.000.000	Đổi mã số
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.292.311.316	323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	9.292.311.316	Đổi mã số
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghê	624.451.656	344	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	624.451.656	Đổi mã số
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	416.538.315.987	420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	416.538.315.987	Đổi mã số
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*154.157.185.009*	*420a*	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*	*154.157.165.009*	Đổi mã số
421b	*-LNST chưa phân phối năm nay*	*262.381.150.978*	*420b*	*-LNST chưa phân phối năm nay*	*262.381.150.978*	Đổi mã số

Số liệu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025			Số liệu theo điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025			
Mã số	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Thay đổi**
		VND			VND	VND
B) BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			**B) BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
21	Doanh thu hoạt động tài chính	982.428.937	22	Doanh thu hoạt động tài chính	982.428.937	Đổi mã số
22	Chi phí tài chính	3.247.508.776	23	Chi phí tài chính	3.247.508.776	Đổi mã số
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*	*2.544.244.136*	*24*	*Trong đó: Chi phí đi vay*	*2.544.244.136*	Đổi tên, đổi mã số

Nguyễn Hoàng Hà
Người lập biểu

Bùi Thị Thu Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Anh Tuấn
Người đại diện theo pháp luật
Phê duyệt, ngày 19 tháng 10 năm 2026